Chi tiết mã HS 8706.00.33

Mã HS	8706.00.33
Mô tả hàng hóa	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: / - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 14:49:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87060033/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17389
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17389
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17389
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5; M: 7,6	5% · M: 7.6%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)	28	28%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	28	28%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	28	28%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E16701
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16630
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16630
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16630
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16630
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16630
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16630
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16686
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16686
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16686
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16686
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16686
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16687
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16687
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16687
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16687
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16687
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16687
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16688
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16647
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16644
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16644
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16644
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16644
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16644
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16644
VKFTA	2022	2022	32	VK!E16686
VKFTA	2023	2023	32	VK!F16686
VKFTA	2024	2024	32	VK!G16686
VKFTA	2025	2025	32	VK!H16686
VKFTA	2026	2026	32	VK!I16686
VKFTA	2027	2027	32	VK!J16686
VCFTA	2022	2022	40	VC!D16746
VCFTA	2023	2023	40	VC!E16746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	40	VC!F16746
VCFTA	2025	2025	40	VC!G16746
VCFTA	2026	2026	40	VC!H16746
VCFTA	2027	2027	40	VC!I16746
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16722
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16722
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16722
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16722
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16722
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16722
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16723
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16723
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16723
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16723
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16723
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16723
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D16743
EVFTA	2023	2023	16	EV-NK!E16743
EVFTA	2024	2024	12	EV-NK!F16743
EVFTA	2025	2025	8	EV-NK!G16743
EVFTA	2026	2026	4	EV-NK!H16743
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16743
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D16742
UKVFTA	2023	2023	16	UKV!E16742
UKVFTA	2024	2024	12	UKV!F16742
UKVFTA	2025	2025	8	UKV!G16742

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	4	UKV!H16742
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16742
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17,8	CPTPP!D16725
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	15,2	CPTPP!E16725
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	12,7	CPTPP!F16725
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,1	CPTPP!G16725
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	7,6	CPTPP!H16725
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5	CPTPP!I16725
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,5	CPTPP!J16725
RCEP A	2022	2022	28	RCEPT-A!D16713
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E16713
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F16713
RCEP A	2025	2025	28	RCEPT-A!G16713
RCEP A	2026	2026	28	RCEPT-A!H16713
RCEP A	2027	2027	28	RCEPT-A!I16713
RCEP B	2022	2022	28	B!D16713
RCEP B	2023	2023	28	B!E16713
RCEP B	2024	2024	28	B!F16713
RCEP B	2025	2025	28	B!G16713
RCEP B	2026	2026	28	B!H16713
RCEP B	2027	2027	28	B!I16713
RCEP C	2022	2022	*	C!D16711
RCEP C	2023	2023	*	C!E16711
RCEP C	2024	2024	*	C!F16711
RCEP C	2025	2025	*	C!G16711
RCEP C	2026	2026	*	C!H16711

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I16711
RCEP D	2022	2022	*	D!D16710
RCEP D	2023	2023	*	D!E16710
RCEP D	2024	2024	*	D!F16710
RCEP D	2025	2025	*	D!G16710
RCEP D	2026	2026	*	D!H16710
RCEP D	2027	2027	*	D!I16710
RCEP E	2022	2022	*	E!D16714
RCEP E	2023	2023	*	E!E16714
RCEP E	2024	2024	*	E!F16714
RCEP E	2025	2025	*	E!G16714
RCEP E	2026	2026	*	E!H16714
RCEP E	2027	2027	*	E!I16714
RCEP F	2022	2022	28	F!D16713
RCEP F	2023	2023	28	F!E16713
RCEP F	2024	2024	28	F!F16713
RCEP F	2025	2025	28	F!G16713
RCEP F	2026	2026	28	F!H16713
RCEP F	2027	2027	28	F!I16713
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15658
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15658
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15658
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15658

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5; M: 7,6” có mức chung 5% và mức “M:” 7.6% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5; M: 7,6”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 28%, RCEP (Phụ lục B) 28%, RCEP (Phụ lục F) 28%, VKFTA 32%, VCFTA 40%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8706.00 có 13 dòng thuế; dòng 8706.00.33 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van).	8706.00.11 Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01; 8706.00.19 Loại khác; 8706.00.21 Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van); 8706.00.22 Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn; 8706.00.23 Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn; 8706.00.31 Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8706.00.33. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 8706.00.33 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17389), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.